



CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 29 tháng 4 năm 2026

**BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ
TẠI ĐẠI HỘI ĐỒNG CỔ ĐÔNG THƯỜNG NIÊN NĂM 2026**

**PHẦN 1: BÁO CÁO HOẠT ĐỘNG CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ NĂM
2025**

A. HOẠT ĐỘNG CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ NĂM 2025

1. Thành viên và cơ cấu tổ chức của Hội đồng quản trị

| Stt | Thành viên HĐQT | Chức vụ | Ngày bắt đầu/không còn là thành viên HĐQT | |
|-----|---------------------|------------------------------|---|-----------------|
| | | | Ngày bổ nhiệm | Ngày miễn nhiệm |
| 1 | Ông Ngô Văn Ngự | Chủ tịch | 29/5/2020 | 29/5/2025 |
| | | | 29/5/2025 (bổ nhiệm lại) | - |
| 2 | Ông Đỗ Thanh Trường | Thành viên HĐQT/Giám đốc | 25/4/2024 | 29/5/2025 |
| | | | 29/5/2025 (bổ nhiệm lại) | - |
| 3 | Ông Trần Quang Thảo | Thành viên HĐQT | 09/8/2024 | 29/5/2025 |
| | | | 29/5/2025 (bổ nhiệm lại) | - |
| 4 | Ông Đoàn Phi | Thành viên HĐQT/Phó Giám đốc | 26/4/2018 | 29/5/2025 |
| | | | 29/5/2025 (bổ nhiệm lại) | - |
| 5 | Ông Trịnh Văn Mọi | Thành viên HĐQT | 24/4/2015 | 29/5/2025 |
| | | | 29/5/2025 (bổ nhiệm lại) | - |

2. Tổng kết các cuộc họp của HĐQT và các quyết định của HĐQT

Năm 2025, HĐQT đã tổ chức 09 phiên họp, đảm bảo chương trình, số lượng thành viên dự họp và biểu quyết theo đúng quy định của Pháp luật, Điều lệ và Quy chế công ty. Hội đồng quản trị đã bám sát Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông và tình hình thực tế sản xuất của Công ty, nghe Ban điều hành báo cáo tình hình hoạt động sản xuất kinh doanh, hoạt động đầu tư của Công ty, kịp thời đưa ra các chủ trương định hướng đồng thời giải quyết những vấn đề phát sinh thuộc thẩm quyền, tạo điều kiện thuận lợi nhất cho hoạt động của Ban điều hành. Các chỉ tiêu đều đạt kế hoạch đề ra, đảm bảo thu nhập ổn định cho người lao động và lợi ích của cổ đông.

Các Nghị quyết/Quyết định của Hội đồng quản trị:

| Stt | Số Nghị quyết/ Quyết định | Ngày | Nội dung |
|-----|------------------------------|------------|--|
| 1 | 32/NQ-HĐQT | 31/3/2025 | <ul style="list-style-type: none"> - Thông qua Báo cáo kết quả sản xuất kinh doanh Quý 4/2024 và kế hoạch sản xuất kinh doanh Quý 1/2025. - Thông qua kế hoạch tổ chức Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2025. - Một số nội dung khác. |
| 2 | 33/NQ-HĐQT | 08/5/2025 | <ul style="list-style-type: none"> - Thông qua Báo cáo kết quả sản xuất kinh doanh Quý 1/2025 và kế hoạch sản xuất kinh doanh Quý 2/2025. - Thông qua tài liệu trình Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2025. - Một số nội dung khác. |
| 3 | 01/NQ-HĐQT | 29/5/2025 | - Bầu ông Ngô Văn Ngự giữ chức danh chủ tịch Hội đồng quản trị nhiệm kỳ IV (2025 – 2029). |
| 4 | 02/NQ-HĐQT | 09/6/2025 | <ul style="list-style-type: none"> - Chốt danh sách cổ đông chi trả cổ tức năm 2024. - Lựa chọn đơn vị kiểm toán thực hiện kiểm toán Báo cáo tài chính năm 2025. |
| 5 | 03/NQ-HĐQT | 01/8/2025 | <ul style="list-style-type: none"> - Thông qua Báo cáo kết quả sản xuất kinh doanh Quý 2/2025 và kế hoạch sản xuất kinh doanh Quý 3/2025. - Một số nội dung khác. |
| 6 | 04/NQ-HĐQT | 24/9/2025 | - Thông qua kết quả đánh giá, xếp loại chất lượng đối với người đại diện phần vốn của Tổng công ty Tân Cảng Sài Gòn tại Công ty CP Kho vận Tân Cảng năm 2024. |
| 7 | 05/NQ-HĐQT | 26/9/2025 | - Thông qua chủ trương điều chỉnh đơn giá thanh toán đối với dịch vụ xếp dỡ container. |
| 8 | 06/NQ-HĐQT | 06/10/2025 | <ul style="list-style-type: none"> - Quyết định triển khai thực hiện đầu tư hạng mục Công trình Nhà sạc bình điện. - Phê duyệt Hồ sơ báo cáo kinh tế kỹ thuật Công trình Nhà sạc bình điện. |
| 9 | 07/NQ-HĐQT | 27/11/2025 | - Thông qua Báo cáo kết quả sản xuất kinh doanh Quý 3/2025 và kế hoạch sản xuất kinh doanh Quý 4/2025. |

3. Kết quả triển khai các nghị quyết của ĐHĐCĐ

Hội đồng quản trị đã triển khai, chỉ đạo thực hiện các nội dung đã được Đại hội đồng cổ đông thường niên thông qua theo Nghị quyết số 01/2025/NQ-ĐHĐCĐ ngày 29/5/2025 tại phiên họp thường niên năm 2025.

4. Thù lao, chi phí hoạt động và các lợi ích khác của HĐQT và từng thành viên HĐQT

Thù lao, chi phí hoạt động và các lợi ích khác của HĐQT và từng thành viên HĐQT được thực hiện theo Nghị quyết số 01/2025/NQ-ĐHĐCĐ ngày 29/5/2025 của Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2025.

5. Báo cáo về các giao dịch giữa Công ty, công ty con, công ty do Công ty nắm quyền kiểm soát trên 50% trở lên vốn điều lệ với thành viên HĐQT và những người có liên quan của thành viên đó; giao dịch giữa Công ty với công ty trong đó thành viên HĐQT là thành viên sáng lập hoặc là người quản lý doanh nghiệp trong thời gian 03 năm gần nhất trước thời điểm giao dịch.

| STT | Tên tổ chức/cá nhân | Mối quan hệ liên quan với Công ty | Số Nghị quyết/Quyết định của ĐHĐCĐ/HĐQT thông qua (nếu có, ghi rõ ngày ban hành) |
|-----|--|--|--|
| 1 | Công ty Cổ phần Tiếp vận Cát Lái | - Công ty con. - Ông Ngô Văn Ngự - Chủ tịch HĐQT là Chủ tịch HĐQT. | Nghị quyết số 33/NQ-HĐQT ngày 08/5/2025 |
| 2 | Công ty Cổ phần Tân cảng Hiệp Lực | - Công ty con. - Ông Ngô Văn Ngự - Chủ tịch HĐQT là Chủ tịch HĐQT. | Nghị quyết số 33/NQ-HĐQT ngày 08/5/2025 |
| 3 | Công ty Cổ phần Tân Cảng Express | - Công ty liên kết. - Ông Đỗ Thanh Trường – Thành viên HĐQT là Thành viên HĐQT. | Nghị quyết số 33/NQ-HĐQT ngày 08/5/2025 |
| 4 | Công ty Cổ phần Depot Kho vận Tân Cảng | - Công ty liên kết. - Ông Đỗ Thanh Trường – Thành viên HĐQT là Thành viên HĐQT. | Nghị quyết số 33/NQ-HĐQT ngày 08/5/2025 |
| 5 | Công ty CP Mười lăm tháng Ba | Ông Trịnh Văn Mọi – Thành viên HĐQT là Giám đốc | Nghị quyết số 33/NQ-HĐQT ngày 08/5/2025 |

6. Kết quả giám sát đối với Giám đốc và người điều hành khác:

Căn cứ Điều lệ Công ty và Quy chế nội bộ về quản trị Công ty, HĐQT đã thực hiện việc kiểm tra, giám sát hoạt động của Giám đốc và các thành viên Ban điều hành trong việc điều hành sản xuất kinh doanh và triển khai các nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông và HĐQT trong năm 2025 như sau:

- Ban Giám đốc hoàn thành nhiệm vụ quản lý, điều hành hoạt động của Công ty, thực hiện đúng điều lệ Công ty và Nghị quyết ĐHĐCĐ, nghị quyết HĐQT.

- Ban Giám đốc thường xuyên tiến hành các cuộc họp nhằm rà soát việc thực hiện kế hoạch và có các biện pháp điều chỉnh phù hợp với tình hình sản xuất kinh doanh thực tế tại công ty, thường xuyên báo cáo tình hình sản xuất kinh doanh và đề xuất ý kiến với HĐQT.

- Các nội dung nghị quyết của HĐQT đã được Ban Giám đốc triển khai kịp thời, đảm bảo tiến độ, đáp ứng với yêu cầu sản xuất kinh doanh của Công ty trong năm.

- Công tác đầu tư mua sắm được quản lý chặt chẽ và thực hiện đúng quy định. Qua các đợt kiểm tra, kiểm toán, đơn vị được đánh giá hoạt động hiệu quả, nguồn vốn luôn được bảo toàn và phát triển.

- Các quy chế, quy trình hoạt động của Công ty tuân thủ theo quy định của pháp luật, đảm bảo an toàn trong lao động sản xuất; giữ vững an ninh trật tự, các chế độ, quyền lợi của người lao động được thực hiện theo đúng Luật lao động, Điều lệ công ty, nội quy lao động, thỏa ước tập thể...

HĐQT đánh giá cao sự nỗ lực của Ban điều hành và Giám đốc công ty đã hoàn thành tốt nhiệm vụ QSQP và SXKD năm 2025; các nhiệm vụ được HĐQT, ĐHĐCĐ giao, đảm bảo tuân thủ quy định của pháp luật và Điều lệ Công ty.

B. KẾ HOẠCH HOẠT ĐỘNG CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ NĂM 2026

HĐQT tiếp tục duy trì các phiên họp HĐQT quý để xem xét, đánh giá kết quả SXKD, đưa ra các quyết định, chỉ đạo kịp thời, tạo điều kiện thuận lợi cho Ban điều hành hoàn thành nhiệm vụ.

PHẦN 2: BÁO CÁO KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH NĂM 2025

A. ĐẶC ĐIỂM TÌNH HÌNH NĂM 2025

1. Thuận lợi:

- Công ty luôn được sự quan tâm, chỉ đạo trực tiếp của Đảng ủy, Chủ tịch, Ban Tổng giám đốc Tổng công ty Tân cảng Sài Gòn (TCT TCSG), sự giúp đỡ của các cơ quan chức năng TCT TCSG cho các nhiệm vụ QSQP, SXKD; nội bộ đoàn kết, thống nhất cao.

- Cơ sở vật chất, trang thiết bị, phương tiện tương đối hiện đại, đồng bộ. Hệ thống kho, bãi có vị trí thuận lợi nằm trong cảng Tân Cảng - Cát Lái, là cảng feeder có sản lượng container xuất, nhập khẩu thông qua lớn nhất Việt Nam.

2. Khó khăn:

- Cạnh tranh trong lĩnh vực khai thác Cảng và dịch vụ Logistics ngày càng gay gắt, giá vật tư, nhiên liệu biến động thất thường; nguy cơ mất an toàn trong mùa mưa, bão sẽ ảnh hưởng trực tiếp đến nhiệm vụ SXKD và xây dựng đơn vị.

- Tình hình bất ổn khó lường xảy ra tại nhiều thị trường trên thế giới dẫn đến nguy cơ chuỗi cung ứng toàn cầu bị ảnh hưởng, trực tiếp tác động tiêu cực đến sản lượng thông qua đơn vị, gia tăng chi phí sản xuất.

B. KẾT QUẢ THỰC HIỆN CÁC CHỈ TIÊU CHỦ YẾU NĂM 2025

1. Kết quả SXKD năm 2025 (Số liệu hợp nhất):

Đơn vị tính: triệu đồng.

| STT | Chỉ tiêu | Năm 2024 | Kế hoạch năm 2025 | Năm 2025 | | |
|----------|--|------------------|-------------------|------------------|---------------|---------------|
| | | | | Thực hiện | %HTKH | % so cùng kỳ |
| 1 | Tổng doanh thu, thu nhập thuần | 1.068.368 | 1.145.381 | 1.220.503 | 106,6% | 114,2% |
| 1.1 | Doanh thu bán hàng | 1.059.623 | 1.136.012 | 1.209.606 | 106,5% | 114,2% |
| 1.2 | Doanh thu hoạt động tài chính | 8.330 | 8.558 | 10.100 | 118,0% | 121,3% |
| 1.3 | Thu nhập khác | 361 | 515 | 1.041 | 202,2% | 288,6% |
| 1.4 | Lãi lỗ trong công ty liên danh, liên kết | 55 | 295 | (245) | - | - |
| 2 | Tổng chi phí | 933.849 | 1.000.285 | 1.065.981 | 106,6% | 114,1% |
| 2.1 | Giá vốn hàng bán | 806.292 | 866.930 | 934.809 | 107,8% | 115,9% |
| 2.2 | Chi phí tài chính | 1.584 | 1.076 | 954 | 88,6% | 60,2% |
| 2.3 | Chi phí bán hàng | 41.023 | 39.129 | 40.725 | 104,1% | 99,3% |
| 2.4 | Chi phí quản lý doanh nghiệp | 83.765 | 91.772 | 86.871 | 94,7% | 103,7% |
| 2.5 | Chi phí khác | 1.185 | 1.378 | 2.622 | 190,3% | 221,3% |
| 3 | Lợi nhuận trước thuế | 134.519 | 145.095 | 154.521 | 106,5% | 114,9% |
| 3.1 | Chi phí thuế TNDN hiện hành | 32.186 | 35.951 | 35.280 | 98,1% | 109,6% |
| 3.2 | Chi phí thuế TNDN hoãn lại | (243) | - | (190) | - | - |

| STT | Chỉ tiêu | Năm 2024 | Kế hoạch năm 2025 | Năm 2025 | | |
|-----|--------------------|----------|-------------------|-----------|--------|--------------|
| | | | | Thực hiện | %HTKH | % so cùng kỳ |
| 4 | Lợi nhuận sau thuế | 102.576 | 109.145 | 119.431 | 109,4% | 116,4% |

2. Kết quả SXKD năm 2025 (Số liệu công ty mẹ):

a) Sản lượng:

| STT | Chỉ tiêu | Năm 2024 | Kế hoạch năm 2025 | Năm 2025 | | |
|-----|--------------------------|-----------|-------------------|-----------|--------|--------------|
| | | | | Thực hiện | %HTKH | % so cùng kỳ |
| 1 | Sản lượng kho (tấn) | 1.314.489 | 1.353.923 | 1.394.382 | 103,0% | 106,1% |
| 1.1 | Kho CFS nhập | 775.165 | 796.870 | 816.366 | 102,4% | 105,3% |
| 1.2 | Kho CFS xuất | 502.167 | 517.582 | 541.151 | 104,6% | 107,8% |
| 1.3 | Kho ngoại quan | 37.158 | 39.471 | 36.865 | 93,4% | 99,2% |
| 2 | Sản lượng bãi (teus) | 747.024 | 782.683 | 841.032 | 107,5% | 112,6% |
| 2.1 | Khu hàng trung chuyển | 126.790 | 132.019 | 130.403 | 98,8% | 102,8% |
| 2.2 | Khu bãi hàng | 548.902 | 576.347 | 626.508 | 108,7% | 114,1% |
| 2.3 | Depot Tân cảng Suối Tiên | 71.332 | 74.318 | 84.121 | 113,2% | 117,9% |
| 3 | Sản lượng VTVN (cont) | 16.243 | 17.900 | 21.726 | 121,4% | 133,8% |

b) Chỉ tiêu SXKD năm 2025:

Đơn vị tính: triệu đồng.

| STT | Chỉ tiêu | Năm 2024 | Kế hoạch năm 2025 | Năm 2025 | | |
|-----|--------------------------------|----------|-------------------|-----------|--------|--------------|
| | | | | Thực hiện | %HTKH | % so cùng kỳ |
| 1 | Tổng doanh thu, thu nhập thuần | 878.864 | 949.285 | 979.891 | 103,2% | 111,5% |
| 1.1 | Doanh thu bán hàng | 863.833 | 935.475 | 964.223 | 103,1% | 111,6% |

| STT | Chỉ tiêu | Năm 2024 | Kế hoạch năm 2025 | Năm 2025 | | |
|----------|-------------------------------|----------------|-------------------|----------------|---------------|---------------|
| | | | | Thực hiện | %HTKH | % so cùng kỳ |
| 1.2 | Doanh thu hoạt động tài chính | 14.712 | 13.310 | 14.674 | 110,2% | 99,7% |
| 1.3 | Thu nhập khác | 318 | 500 | 994 | 198,8% | 312,1% |
| 2 | Tổng chi phí | 754.831 | 815.223 | 839.798 | 103,0% | 111,3% |
| 2.1 | Giá vốn hàng bán | 654.857 | 712.215 | 735.222 | 103,2% | 112,3% |
| 2.2 | Chi phí tài chính | 79 | 32 | 869 | 2694,4% | 1106,3% |
| 2.3 | Chi phí bán hàng | 29.984 | 27.812 | 31.836 | 114,5% | 106,2% |
| 2.4 | Chi phí quản lý doanh nghiệp | 69.445 | 74.413 | 69.459 | 93,3% | 100,0% |
| 2.5 | Chi phí khác | 467 | 750 | 2.411 | 321,5% | 516,2% |
| 3 | Lợi nhuận trước thuế | 124.033 | 134.062 | 140.093 | 104,5% | 112,9% |
| 3.1 | Chi phí thuế TNDN hiện hành | 28.079 | 30.170 | 31.281 | 103,7% | 111,4% |
| 3.2 | Chi phí thuế TNDN hoãn lại | (243) | - | (190) | - | - |
| 4 | Lợi nhuận sau thuế | 96.197 | 103.891 | 109.001 | 104,9% | 113,3% |

3. Đánh giá kết quả thực hiện:

Năm 2025, tình hình thị trường xuất, nhập khẩu trên thế giới có nhiều biến động ảnh hưởng trực tiếp đến hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty. Trong năm 2025, Công ty đã chủ động xây dựng kế hoạch SXKD để thích ứng với các biến động của thị trường, triển khai áp dụng chuyển đổi số trong sản xuất. Kết quả sản xuất kinh doanh năm 2025 như sau:

- Doanh thu hợp nhất cả năm 2025 đạt 1.220.503 triệu đồng, đạt 106,6% so với KH2025, tăng 14,2% so với CK2024.

- Lợi nhuận trước thuế hợp nhất cả năm 2025 đạt 154.521 triệu đồng, đạt 106,5% so với KH2025, tăng 14,9% so với CK2024.

- Doanh thu Công ty mẹ cả năm 2025 đạt 979.891 triệu đồng, đạt 103,2% so với KH2025, tăng 11,5% so với CK2024.

- Lợi nhuận trước thuế Công ty cả năm 2025 đạt 140.093 triệu đồng, đạt 104,5% so với KH2025, tăng 12,9% so với CK2024.

- Thu nhập bình quân Người lao động: 38,9 triệu đồng/người/tháng (tăng 5,2% so với cùng kỳ).

C. KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ NĂM 2025

Trong năm 2025, Công ty tập trung đầu tư nâng cao năng lực sản xuất kinh doanh thông qua việc đầu tư mới các phương tiện vận tải; đổi mới công nghệ nhằm nâng cao chất lượng dịch vụ và hiệu quả hoạt động, góp vốn thành lập Công ty khai thác Depot... Công tác đầu tư thực hiện đúng trình tự, thủ tục quy định.

Đơn vị tính: triệu đồng.

| STT | Hạng mục đầu tư | Kế hoạch 2025 | Thực hiện 2025 | Tỷ lệ |
|-----------|---|---------------|----------------|--------------|
| I | Đầu tư xây dựng cơ bản | 9.400 | 735 | 7,8% |
| 1 | Canopy (Kho 5 của 27 & kho 01) | 2.300 | 550 | 23,9% |
| 2 | Nhà sạc bình điện mới | 6.500 | 185 | 2,8% |
| 3 | Bổ sung hệ thống PCCC văn phòng kho 5 | 600 | 0 | 0,0% |
| II | Đầu tư thiết bị, công nghệ (theo tên thiết bị công nghệ (a+b)) | 29.890 | 15.672 | 52,4% |
| a | Đầu tư thiết bị | 12.540 | 1.762 | 14,1% |
| 1 | Mua 03 mooc nội bộ 45' | 1.350 | 0 | 0,0% |
| 2 | Mua 03 xe đầu kéo nội bộ (Nhóm 2) | 9.000 | 0 | 0,0% |
| 3 | 01 xe nâng điện ngoài kho 05T | 1.700 | 1.762 | 103,6% |
| 4 | Mua 02 xe nâng hàng | 490 | 0 | 0,0% |
| b. | Đầu tư công nghệ | 17.350 | 13.910 | 80,2% |
| 1 | Thay thế hệ thống camera kho 05 | 3.800 | 3.660 | 96,3% |
| 2 | Bổ sung camera cho kho 2,3 (Camera nhiệt) | 2.500 | 2.384 | 95,4% |
| 3 | Bổ sung tính năng phần mềm eWMS 2025 | 3.800 | 3.891 | 102,4% |

| STT | Hạng mục đầu tư | Kế hoạch 2025 | Thực hiện 2025 | Tỷ lệ |
|--------------------|---|---------------|----------------|--------------|
| 4 | License tường lửa + chương trình diệt virus | 850 | 350 | 41,2% |
| 5 | Hệ thống chống trộm các kho | 3.000 | 1.200 | 40,0% |
| 6 | APS khu kho, bãi hàng | 1.000 | 981 | 98,1% |
| 7 | Lắp đặt camera khu bãi hàng (GS an ninh), Kho 711 | 700 | 550 | 78,6% |
| 8 | Nâng cấp hệ thống lưu trữ camera khu kho hàng | 1.200 | 360 | 30,0% |
| 9 | Thiết kế mới website | 500 | 534 | 106,8% |
| TỔNG (I+II) | | 39.290 | 16.407 | 41,8% |

PHẦN 3: KẾ HOẠCH SẢN XUẤT KINH DOANH NĂM 2026

A.ĐẶC ĐIỂM TÌNH HÌNH NĂM 2026

1. Thuận lợi:

- Dự báo tình hình chính trị - xã hội trong nước ổn định; Chính phủ tiếp tục quyết liệt tháo gỡ khó khăn, vướng mắc tạo môi trường đầu tư kinh doanh thuận lợi cho các doanh nghiệp; kinh tế dự báo sẽ tiếp tục phục hồi, sản lượng hàng hóa thông qua Cảng tiếp tục tăng.

- Công ty tiếp tục nhận được sự quan tâm chỉ đạo thường xuyên của Đảng ủy, Chủ tịch, Ban TGD, HĐQT và sự hỗ trợ của các phòng ban chức năng TCT TCSG, Binh đoàn 20. Nội bộ đoàn kết nhất trí cao, quyết tâm phấn đấu hoàn thành xuất sắc nhiệm vụ trên giao.

- Với cơ sở vật chất, trang thiết bị được đầu tư tương đối đồng bộ, không ngừng đổi mới công nghệ, cải cách hệ thống quản lý và đẩy mạnh đầu tư phát triển, mở rộng sản xuất.

2. Khó khăn:

- Tình hình thế giới năm 2026 dự báo tiếp tục có nhiều biến động lớn về kinh tế và địa chính trị. Nổi bật với sự thay đổi nhân sự tại các định chế tài chính quyền lực và sự bứt phá của thị trường tài sản an toàn; xung đột Trung Đông, Nga - Ucraina...ảnh hưởng sâu rộng đến thương mại toàn cầu nói chung và tình hình xuất nhập khẩu và ngành logistics nói riêng.

- Cạnh tranh trong lĩnh vực khai thác Cảng và dịch vụ Logistics ngày càng gay gắt, giá vật tư, nhiên liệu biến động thất thường; nguy cơ mất an toàn trong mùa mưa, bão sẽ ảnh hưởng trực tiếp đến nhiệm vụ SXKD và xây dựng đơn vị.

B. KẾ HOẠCH SẢN XUẤT KINH DOANH NĂM 2026

1. Kế hoạch SXKD năm 2026 (Số liệu hợp nhất):

Đơn vị tính: triệu đồng.

| STT | Chỉ tiêu | Năm 2025 | Kế hoạch 2026 | |
|----------|--|------------------|------------------|------------------|
| | | | Giá trị | % so với cùng kỳ |
| 1 | Tổng doanh thu, thu nhập thuần | 1.220.503 | 1.331.902 | 109,1% |
| 1.1 | Doanh thu bán hàng | 1.209.606 | 1.319.602 | 109,1% |
| 1.2 | Doanh thu hoạt động tài chính | 10.100 | 10.065 | 99,7% |
| 1.3 | Thu nhập khác | 1.041 | 925 | 88,9% |
| 1.4 | Lãi lỗ trong công ty liên danh, liên kết | (245) | 1.309 | - |
| 2 | Tổng chi phí | 1.065.981 | 1.160.462 | 108,9% |
| 2.1 | Giá vốn hàng bán | 934.809 | 1.016.714 | 108,8% |
| 2.2 | Chi phí tài chính | 954 | 1.169 | 122,5% |
| 2.3 | Chi phí bán hàng | 40.725 | 47.069 | 115,6% |
| 2.4 | Chi phí quản lý doanh nghiệp | 86.871 | 93.813 | 108,0% |
| 2.5 | Chi phí khác | 2.622 | 1.697 | 64,7% |
| 3 | Lợi nhuận trước thuế | 154.521 | 170.557 | 110,4% |
| 3.1 | Chi phí thuế TNDN hiện hành | 35.280 | 40.773 | 115,6% |
| 3.2 | Chi phí thuế TNDN hoãn lại | (190) | - | - |
| 4 | Lợi nhuận sau thuế | 119.431 | 129.783 | 108,7% |

2. Kế hoạch SXKD năm 2026 (Số liệu Công ty mẹ):

a) Kế hoạch sản lượng năm 2026:

| STT | Chỉ tiêu | Năm 2025 | Kế hoạch 2026 | |
|----------|----------------------------|------------------|------------------|------------------|
| | | | Giá trị | % so với cùng kỳ |
| 1 | Sản lượng kho (tấn) | 1.394.382 | 1.500.000 | 107,6% |
| 1.1 | Kho CFS nhập | 816.366 | 874.300 | 107,1% |

| STT | Chỉ tiêu | Năm 2025 | Kế hoạch 2026 | |
|----------|------------------------------|----------------|----------------|------------------|
| | | | Giá trị | % so với cùng kỳ |
| 1.2 | Kho CFS xuất | 541.151 | 583.500 | 107,8% |
| 1.3 | Kho ngoại quan | 36.865 | 42.200 | 114,5% |
| 2 | Sản lượng bãi (teus) | 841.032 | 891.000 | 105,9% |
| 2.1 | Khu hàng trung chuyển | 130.403 | 142.300 | 109,1% |
| 2.2 | Khu bãi hàng | 626.508 | 653.500 | 104,3% |
| 2.3 | Depot Tân cảng Suối Tiên | 84.121 | 95.200 | 113,2% |
| 3 | Sản lượng VTVN (cont) | 21.726 | 26.000 | 119,7% |

b) Chỉ tiêu kế hoạch SXKD năm 2026:

Đơn vị tính: triệu đồng.

| STT | Chỉ tiêu | Năm 2025 | Kế hoạch 2026 | |
|----------|---------------------------------------|----------------|------------------|------------------|
| | | | Giá trị | % so với cùng kỳ |
| 1 | Tổng doanh thu, thu nhập thuần | 979.891 | 1.078.170 | 110,0% |
| 1.1 | Doanh thu bán hàng | 964.223 | 1.062.815 | 110,2% |
| 1.2 | Doanh thu hoạt động tài chính | 14.674 | 14.455 | 98,5% |
| 1.3 | Thu nhập khác | 994 | 900 | 90,6% |
| 2 | Tổng chi phí | 839.798 | 921.220 | 109,7% |
| 2.1 | Giá vốn hàng bán | 735.222 | 809.642 | 110,1% |
| 2.2 | Chi phí tài chính | 869 | 100 | 11,5% |
| 2.3 | Chi phí bán hàng | 31.836 | 34.784 | 109,3% |
| 2.4 | Chi phí quản lý doanh nghiệp | 69.459 | 75.344 | 108,5% |
| 2.5 | Chi phí khác | 2.411 | 1.350 | 56,0% |
| 3 | Lợi nhuận trước thuế | 140.093 | 156.949 | 112,0% |
| 3.1 | Chi phí thuế TNDN hiện hành | 31.281 | 34.539 | 110,4% |
| 3.2 | Chi phí thuế TNDN hoãn lại | (190) | - | - |
| 4 | Lợi nhuận sau thuế | 109.001 | 122.410 | 112,3% |

C. KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ NĂM 2026

Trong năm 2026, Công ty tiếp tục tập trung đầu tư nâng cao năng lực sản xuất kinh doanh thông qua việc đầu tư mới các phương tiện vận tải; đổi mới công nghệ nhằm nâng cao chất lượng dịch vụ và hiệu quả hoạt động, cụ thể như sau:

Đơn vị tính: triệu đồng.

| STT | Hạng mục đầu tư | Kế hoạch 2026 |
|--------------------|---|---------------|
| I | Đầu tư xây dựng cơ bản | 17.960 |
| 1 | Canopy (Kho 5 của 27 & kho 01) | 1.260 |
| 2 | Nhà sạc bình điện mới | 5.000 |
| 3 | Hệ thống đấu nối nhà sạc | 2.500 |
| 4 | Nhà văn phòng kiểm hoá | 3.600 |
| 5 | Góp vốn đầu tư xây kho tại Tân Cảng Long Bình | 5.000 |
| 6 | Bổ sung hệ thống PCCC văn phòng kho 5 | 600 |
| II | Đầu tư thiết bị, công nghệ | 61.774 |
| 1 | Mua 03 mooc nội bộ 45' | 1.350 |
| 2 | Mua 03 xe đầu kéo nội bộ (Nhóm 2) | 9.000 |
| 3 | Hệ thống chống trộm các kho | 1.800 |
| 4 | Mua 02 xe 7 chỗ | 3.400 |
| 5 | Mua 01 xe tay nâng điện | 300 |
| 6 | Mua 01 XN điện 2,5 tấn thay xe dầu KV 14 chạy ngoài kho | 1.200 |
| 7 | Mua thay mới 4 cầu RTG hiện hữu | 2.000 |
| 8 | Mua 01 xe nâng hàng | 14.000 |
| 9 | Mua 01 xe thang nâng người tầm cao 15 m trong kho | 1.800 |
| 10 | Mua 02 xe tải nhỏ chở bình điện | 1.400 |
| 11 | Mua thiết bị máy chủ, San | 4.900 |
| 12 | Hệ thống lưu trữ camera Nas | 4.750 |
| 13 | Phòng máy chủ mới | 4.968 |
| 14 | Nâng cấp Hạ tầng Mạng, cân bằng tải, firewall | 4.606 |
| 15 | Camera giao thông | 600 |
| 16 | Lắp đặt AP thu phát wifi tại cửa kho hàng | 900 |
| 17 | Các yêu cầu thay đổi phần mềm eWMS | 4.800 |
| TỔNG (I+II) | | 79.734 |

D. GIẢI PHÁP THỰC HIỆN KẾ HOẠCH

1. Về quản lý, điều hành:

- Tăng cường công tác giáo dục chính trị đối với cán bộ, CNV, NLD về chủ trương đường lối của Đảng, chính sách và Pháp luật của Nhà nước, kỷ luật, điều lệnh Quân đội, nội quy, quy định của TCT TCSG, đơn vị.

- Rà soát, bổ sung, hoàn thiện hệ thống các quy chế, quy định nội bộ; tiếp tục đẩy mạnh kiểm toán nội bộ, có giải pháp kiểm soát tính tuân thủ, thượng tôn pháp luật. Trên cơ sở phương châm năm 2025, năm 2026 việc đẩy mạnh thực thi, **thượng tôn pháp luật** đưa vào nội dung tăng thứ 3 **“tăng công suất các cảng, tăng kết nối hệ thống, tăng quản trị hiệu quả, thượng tôn pháp luật; đẩy hợp tác đầu tư, đẩy cải cách hành chính, đẩy số hóa, xanh hóa”**.

- Tiếp tục cải cách thủ tục hành chính, cải tiến quy trình sản xuất theo hướng tinh gọn và trực tuyến. Ứng dụng hiệu quả công nghệ tiên tiến trong quản lý, điều hành (bổ sung, tinh chỉnh phần mềm eWMS, phát huy tối đa tính năng quản lý công tự động), tiếp tục đầu tư mái canopy cho kho 5, kho 1, thay mới TTB phục vụ SX, ưu tiên thiết bị xanh, giảm phát thải.

- Đảm bảo hệ thống CNTT hoạt động an toàn, ổn định, thống suốt (phần mềm Ecus, eWWMS, Autogate...); Triển khai các dự án CNTT mới ngay khi được phê duyệt.

- Rà soát điều chỉnh hợp lý định biên phương tiện, thiết bị tham gia vào dây chuyền SX, điều chỉnh các định mức kinh tế kỹ thuật phù hợp thực tế sản xuất nhằm giảm chi phí, giá thành dịch vụ. Tiếp tục thay thế trang thiết bị cũ bằng TTB mới hiện đại phù hợp quy hoạch, theo tiêu chí công nghệ xanh

- Tập trung triển khai công tác MKT, tăng cường công tác dự báo, đánh giá đúng thị trường, khách hàng nhằm tạo mối quan hệ vững chắc đi vào chiều sâu. Thiết kế mới website: www.tancangwarehousing.com.vn.

- Hợp tác, liên doanh, liên kết với các đối tác có năng lực để khai thác mảng dịch vụ thể mạnh của đơn vị, đặc biệt chú trọng mảng khai thác depot nhằm đẩy mạnh, mở rộng địa bàn hoạt động SXKD của đơn vị.

- Thực hiện tốt kế hoạch nâng cao CLDV năm 2026. Tiếp tục rà soát, bổ sung, hoàn chỉnh, kiện toàn các quy chế, quy trình sản xuất, quy định, đảm bảo quản trị chặt chẽ, hiệu quả, đúng quy định của pháp luật.

- Thực hiện tốt khâu đột phá về xây dựng chính quy, quản lý kỷ luật, bảo đảm an toàn, đặc biệt là an toàn PCCN, an ninh an toàn hàng hóa. Năm 2026 tiếp tục xây dựng đơn vị điểm về an toàn PCCN, đảm bảo an ninh hàng hóa bằng cách tăng cường rà soát, lắp đặt mới và cải tạo nâng cấp hệ thống chống trộm cửa kho, trang bị thêm hệ thống camera phủ kín các khu vực sản xuất, license tường lửa, tăng cường công tác kiểm tra, giám sát kho, bãi, các khu vực sản xuất ... nhằm phát hiện và kịp thời khắc phục triệt để những nguy cơ xảy ra vi phạm, mất an toàn kể cả an toàn an ninh hệ thống mạng.

- Thông qua người đại diện vốn, tổ chức tăng cường công tác kiểm tra, kiểm soát nội bộ định kỳ và đột xuất với các công ty con, công ty liên kết. Tiếp tục xây dựng hệ thống báo cáo kiểm tra xuyên suốt và thống nhất nhằm đảm bảo thực hiện đúng quy định, quy chế kiểm soát và các quy chế quản lý nội bộ. Có các giải pháp tối ưu hỗ trợ các công ty thành viên trong hệ thống, nỗ lực phấn đấu để Công ty TWD cắt lỗ lũy kế và chia cổ tức năm 2026.

- Thực hiện việc duy trì các báo cáo của Người đại diện theo ủy quyền đối với phần vốn của công ty tại công ty con và Công ty liên kết, đặc biệt là các báo cáo chuyên ngành về quản trị, tài chính, khai thác cảng...

2. Về đầu tư, tài chính:

- Thực hiện nghiêm quy chế quản lý đầu tư, tài chính; đẩy mạnh ứng dụng công nghệ nâng cao hiệu quả quản trị.

- Kiểm soát chặt chẽ chi phí sản xuất kinh doanh năm 2026, bám sát các chỉ tiêu trong KH SXKD 2026 đã được phê duyệt, nhằm giao chỉ tiêu cụ thể cho các ngành KHKD, HCHC, KTVT, ĐĐ, VTVN...

- Tiếp tục tăng cường quản lý, giám sát hoạt động Công ty CP Tiếp vận Cát Lái, Tân cảng Hiệp Lực, Tân Cảng Express, Tân Cảng Warehousing Depot. Thực hiện chế độ báo cáo, kiểm tra định kỳ đối với người đại diện phần vốn.

3. Về phát triển nguồn nhân lực:

- Tiếp tục ưu tiên kiện toàn đào tạo chuyên sâu cho nhân sự đội ngũ Sale – MKT, khối nhân viên kinh doanh, và nhân sự. Triển khai tốt kế hoạch đào tạo huấn luyện năm 2025, tập trung các chương trình đào tạo huấn luyện về logistics, quản trị kho hàng, tham quan mô hình quản lý kho tại nước ngoài (Singapore, Hàn Quốc, Trung Quốc, Nhật Bản, Hà Lan...).

4. Về khoa học công nghệ:

- Hoàn thiện nâng cấp các tính năng của chương trình công tự động, xây dựng và hoàn thiện mobile app eWMS, hoàn thiện tính năng quản lý đối soát khâu xuất hàng kho CFS (xuất kho nhập khẩu giao khách hàng, xuất kho xuất khẩu đóng container). Tăng cường ứng dụng CNTT vào quản lý, điều hành, đặc biệt là mảng dịch vụ VTVN bằng cách đưa phần mềm quản lý chuyên dụng vào sử dụng.

5. Về xác định dịch vụ GTGT lõi, các dự án cần tập trung:

- Thực hiện hiệu quả việc quy hoạch lại bến bãi, bố trí phương tiện sản xuất, tối ưu hóa khai thác phương tiện; Tiếp tục ứng dụng CNTT vào sản xuất, tăng dung lượng khai thác kho, bãi, đưa hàng tồn lâu ngày ra để tăng diện tích khai thác, chất xếp. Mở rộng dung lượng depot lân cận khu vực Thạnh Mỹ Lợi, Khu vực Bình Dương. Tiếp tục tìm kiếm các đối tác uy tín, có kinh nghiệm và nguồn lực tốt trong nước và khu vực để hợp tác khai thác và phát triển depot, dịch vụ kho hàng.

6. Về công tác Marketing thị trường:

Thực hiện đồng bộ các giải pháp Marketing thị trường, trong đó theo dõi sát các biến động của tình hình thị trường, đối thủ trong cùng lĩnh vực dịch vụ để kịp

thời có các giải pháp, chính sách phù hợp ở từng thời điểm. Phối hợp Phòng Marketing – TCT, chủ động lập kế hoạch trong công tác chăm sóc khách hàng để giữ chân các khách hàng hiện hữu, đồng thời thu hút thêm những khách hàng mới có sản lượng cao, tình hình tài chính ổn định sử dụng các dịch vụ của doanh nghiệp.

7. Về tình hình đầu tư:

Là năm đầu tiên trong KH thực hiện Chiến lược phát triển GD 2026-2030, trước áp lực các chỉ tiêu tăng trưởng bình quân hàng năm 2 con số, HĐQT bám sát tình hình thị trường, CLPT của TCT TCSG từ đó có KH chiến lược đầu tư, phân kỳ đầu tư, bố trí cân đối nguồn vốn cho các dự án trung và dài hạn đảm bảo hiệu quả trong đầu tư và hiệu quả trong SXKD cũng như bảo toàn và phát triển nguồn vốn.

Chủ động tìm kiếm và hợp tác với Hãng tàu và các đối tác lớn nhằm tìm kiếm và triển khai các dự án đầu tư ra ngoài cảng Cát Lái nhằm mở rộng và nâng cao hiệu quả hoạt động của đơn vị.

Nơi nhận:

- Như trên;
- HĐQT;
- Ban Kiểm soát;
- BGĐ;
- Lưu: VT, KHKD. H03.

**TM. HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ
CHỦ TỊCH**

Ngô Văn Ngự





Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 29 tháng 4 năm 2026

TỜ TRÌNH

Về việc phân phối lợi nhuận, trích lập và sử dụng các quỹ, mức chia cổ tức năm 2025 và kế hoạch năm 2026

Kính gửi: Đại hội đồng cổ đông Công ty cổ phần Kho vận Tân Cảng.

Căn cứ Luật Doanh nghiệp số 59/2020/QH14 ngày 17/6/2020 và các văn bản sửa đổi, bổ sung, hướng dẫn thi hành;

Căn cứ Luật Chứng khoán số 54/2019/QH14 ngày 26/11/2019 và các văn bản sửa đổi, bổ sung, hướng dẫn thi hành;

Căn cứ Điều lệ Công ty cổ phần Kho vận Tân Cảng;

Căn cứ Nghị quyết số 01/2025/NQ-ĐHĐCĐ ngày 29/5/2025 của Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2025;

Căn cứ Báo cáo tài chính năm 2025 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn A&C.

Hội đồng quản trị Công ty cổ phần Kho vận Tân Cảng kính trình Đại hội đồng cổ đông thông qua việc phân phối lợi nhuận, trích lập và sử dụng các quỹ, mức chia cổ tức năm 2025 và kế hoạch 2026, cụ thể như sau:

I. Phân phối lợi nhuận năm 2025:

ĐVT: đồng.

| Stt | Chỉ tiêu | Kế hoạch 2025 | Thực hiện 2025 | Diễn giải số trích thực hiện 2025 |
|-----|--|-------------------------------|---------------------------------|--|
| 1 | Lợi nhuận sau thuế phân phối các quỹ | 103.891.323.685 | 109.001.337.321 | Tăng 4,9% so với kế hoạch |
| 2 | Trích Quỹ đầu tư phát triển | 23.640.010.529 | 27.070.697.774 | Tỷ lệ 24,8% Lợi nhuận sau thuế (giải trình theo văn bản đính kèm) |
| 3 | Trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi (gồm thưởng NQL) - Trong đó: thưởng NQL | 34.271.967.156 637.500.000 | 35.951.293.547 1.168.000.000 | 3 tháng lương bình quân Quỹ lương Người lao động* x 69,4% 2,0 tháng lương BQ năm 2025 của NQL |

| Stt | Chỉ tiêu | Kế hoạch 2025 | Thực hiện 2025 | Diễn giải số trích thực hiện 2025 |
|-----|----------------------------------|-----------------|-----------------|--|
| 4 | Lợi nhuận để trả cổ tức 2025 | 45.979.346.000 | 45.979.346.000 | (5) = (1) - (2) - (3) |
| 5 | Lợi nhuận chưa phân phối còn lại | 0 | 0 | |
| 6 | Quỹ lương Người lao động | 198.800.000.000 | 207.248.000.000 | 3 tháng lương BQ TH 2025 = 51.812.000.000 đồng |
| 7 | Quỹ lương Người quản lý | 5.100.000.000 | 7.011.359.095 | 3 tháng lương BQ TH 2025 = 1.752.839.774 đồng |

(*) *Quỹ lương Người lao động bao gồm cả Quỹ lương người quản lý (Chủ tịch HĐQT chuyên trách, Ban Giám đốc, Kế toán trưởng).*

- Chi cổ tức tỷ lệ 23% trên vốn điều lệ.
- Hình thức chi trả cổ tức: Bằng tiền.
- Thời gian chi trả cổ tức: Dự kiến từ tháng 06/2026, đảm bảo phù hợp với quy định của pháp luật và Điều lệ công ty.

II. Kế hoạch phân phối lợi nhuận năm 2026:

Năm 2026, lợi nhuận sau khi thực hiện các nghĩa vụ về thuế cho Nhà nước và loại trừ các khoản giảm trừ, dự kiến trình ĐHCĐ phân phối như sau:

ĐVT: đồng.

| Stt | Chỉ tiêu | Số tiền | Diễn giải |
|-----|--------------------------------------|-----------------|--|
| 1 | Lợi nhuận sau thuế phân phối các quỹ | 122.410.332.066 | Tăng 12,3% so với thực hiện 2025 |
| 2 | Trích Quỹ đầu tư phát triển | 36.068.136.782 | Tỷ lệ 29,46% Lợi nhuận sau thuế |
| 3 | Trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi | 40.362.849.284 | 3 tháng lương bình quân Quỹ lương Người lao động* x 72,35% |
| 4 | Lợi nhuận để trả cổ tức 2026 | 45.979.346.000 | (4) = (1) - (2) - (3) |
| 5 | Lợi nhuận chưa phân phối còn lại | 0 | |
| 6 | Quỹ lương Người lao động | 223.152.000.000 | 3 tháng lương BQ KH 2026 = 55.788.000.000 đồng |
| 7 | Quỹ lương Người quản lý | 7.576.011.823 | 3 tháng lương BQ KH 2026 = 1.894.002.956 đồng |

(*) *Quỹ lương Người lao động bao gồm cả Quỹ lương người quản lý (Chủ tịch HĐQT chuyên trách, Ban Giám đốc, Kế toán trưởng)*

- Chi cổ tức tỷ lệ 23% trên vốn điều lệ.
- Hình thức chi trả cổ tức: Bằng tiền.
- Thời gian chi trả cổ tức: Giao HĐQT lựa chọn thời điểm chi trả cổ tức hợp lý, đảm bảo phù hợp với quy định của pháp luật và Điều lệ công ty.

Kính trình Đại hội đồng cổ đông thông qua.

Trân trọng./.

Nơi nhận:

- Như trên;
- HĐQT;
- Ban Kiểm soát;
- BGĐ;
- Lưu: VT, KHKD. T03.

**TM. HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ
CHỦ TỊCH**

Ngô Văn Ngự





Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 29 tháng 4 năm 2026

TỜ TRÌNH

Về việc xử lý xóa sổ nợ không có khả năng thu hồi

Kính gửi: Đại hội đồng cổ đông Công ty cổ phần Kho vận Tân Cảng.

Căn cứ Luật Doanh nghiệp số 59/2020/QH14 ngày 17/6/2020 và các văn bản sửa đổi, bổ sung, hướng dẫn thi hành;

Căn cứ Luật Chứng khoán số 54/2019/QH14 ngày 26/11/2019 và các văn bản sửa đổi, bổ sung, hướng dẫn thi hành;

Căn cứ Điều lệ Công ty cổ phần Kho vận Tân Cảng;

Căn cứ Nghị quyết số 12/NQ-HĐQT ngày 23/4/2026 của Hội đồng quản trị và Quyết định số 392/QĐ-KVTC ngày 23/4/2026 về việc thành lập Hội đồng xử lý nợ;

Căn cứ Biên bản họp số 396/BBXLN-KVTC ngày 24/4/2026 của Hội đồng xử lý nợ về việc xử lý tài chính nợ phải thu khó đòi không có khả năng thu hồi đối với khách hàng Công ty TNHH Innopack Việt Nam;

Căn cứ Nghị quyết số 13/NQ-HĐQT ngày 29/4/2026 của Hội đồng quản trị;

Hội đồng quản trị Công ty cổ phần Kho vận Tân Cảng kính trình Đại hội đồng cổ đông thông qua việc xóa sổ nợ phải thu khó đòi không có khả năng thu hồi với các nội dung như sau:

1. Thông tin khoản nợ phải thu khó đòi không có khả năng thu hồi:

- Tên khách hàng: Công ty TNHH Innopack Việt Nam
- Mã số thuế: 0313041117
- Số hợp đồng: 90/KVTC-INNO/2017 ký ngày 30/3/2017 giữa Công ty CP Kho Vận Tân Cảng (Công ty KVTC) và Công ty TNHH Innopack Việt Nam (Innopack)
- Số tiền nợ gốc trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025 là: 1.565.679.417 đồng (Một tỷ năm trăm sáu mươi lăm triệu, sáu trăm bảy mươi chín nghìn, bốn trăm mười bảy đồng).
- Thời gian phát sinh nợ: từ tháng 05/2017.
- Tình trạng: đã trích lập dự phòng 100% theo quy định.
- Công ty KVTC đã thực hiện đầy đủ các biện pháp thu hồi nợ nhưng không hiệu quả, gồm: gửi thông báo nhắc nợ, đàm phán trực tiếp, nộp đơn khởi kiện lên Tòa án nhân dân có thẩm quyền.
- Ngày 14/11/2019, Tòa án nhân dân Quận 7, Thành phố Hồ Chí Minh ra Quyết định số 82/2019/QĐST-KDTM công nhận sự thỏa thuận của các đương sự. Cụ thể, hai

bên xác nhận Innopack còn nợ Công ty KVTC tổng số tiền: 2.773.789.734 đồng, trong đó số tiền gốc là 2.267.425.000 đồng và tiền lãi tính từ ngày 20/04/2018 đến ngày 06/11/2019 là 506.364.734 đồng. Innopack có trách nhiệm trả nợ cho Công ty KVTC.

- Tuy nhiên, Innopack chỉ thanh toán một phần dư nợ và cơ quan thi hành án dân sự chỉ xử lý được một phần nghĩa vụ của Innopack theo Quyết định số 82/2019/QĐST-KDTM ngày 14/11/2019. Dư nợ tại ngày 07/05/2021: số tiền gốc 1.565.679.417 đồng, số tiền lãi 506.364.734 đồng.

- Ngày 30/9/2024, Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh ra Quyết định số 25/2024/QĐ-TBPS: tuyên bố phá sản đối với Công ty TNHH Innopack Việt Nam.

- Căn cứ Khoản 4, Điều 6, Thông tư 48/2019/TT-BTC ngày 08/08/2019 của Bộ Tài chính, xác định khoản nợ phải thu của khách hàng không có khả năng thu hồi.

2. Xóa sổ nợ phải thu khó đòi không có khả năng thu hồi đối với Công ty TNHH Innopack Việt Nam đã ghi nhận trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025, số tiền: 1.565.679.417 đồng (Một tỷ năm trăm sáu mươi lăm triệu, sáu trăm bảy mươi chín nghìn, bốn trăm mười bảy đồng). Sau khi xóa nợ, Công ty tiếp tục theo dõi khoản nợ trong hệ thống quản trị của doanh nghiệp và trình bày trong thuyết minh Báo cáo tài chính tối thiểu là 10 năm kể từ ngày Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2026 có hiệu lực.

Đối với số tiền lãi 506.364.734 đồng theo Quyết định số 82/2019/QĐST-KDTM ngày 14/11/2019 của Tòa án nhân dân Quận 7, Thành phố Hồ Chí Minh, Công ty chưa ghi nhận trên Báo cáo tài chính, đề nghị được theo dõi trong hệ thống quản trị của doanh nghiệp và xử lý theo quy định của pháp luật khi thu hồi được.

Kính trình Đại hội đồng cổ đông thông qua.

Trân trọng./.

Nơi nhận:

- Như trên;
- HĐQT;
- Ban Kiểm soát;
- BGD;
- Lưu: VT, KHKD. T03.

**TM. HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ
CHỦ TỊCH**

Ngô Văn Ngự

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 21 tháng 5 năm 2026

DỰ THẢO

NGHỊ QUYẾT
ĐẠI HỘI ĐỒNG CỔ ĐÔNG THƯỜNG NIÊN NĂM 2026

Căn cứ Luật Doanh nghiệp số 59/2020/QH14 được Quốc hội thông qua ngày 17 tháng 06 năm 2020 và các văn bản sửa đổi, bổ sung, hướng dẫn thi hành;

Căn cứ Luật Chứng khoán số 54/2019/QH14 được Quốc hội thông qua ngày 26 tháng 11 năm 2019 và các văn bản sửa đổi, bổ sung, hướng dẫn thi hành;

Căn cứ Điều lệ Công ty cổ phần Kho vận Tân Cảng;

Căn cứ Biên bản họp số 01/2026/BB-ĐHĐCĐ ngày 21/5/2026 của Đại hội đồng cổ đông Công ty cổ phần Kho vận Tân Cảng.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Thông qua Báo cáo của Hội đồng quản trị về hoạt động của HĐQT, kết quả SXKD năm 2025 và kế hoạch SXKD năm 2026. Cụ thể như sau:

1. Kết quả sản xuất kinh doanh năm 2025:

a) Kết quả SXKD năm 2025 (Số liệu hợp nhất):

Đơn vị tính: triệu đồng.

| STT | Chỉ tiêu | Năm 2024 | Kế hoạch năm 2025 | Năm 2025 | | |
|-----|--|-----------|-------------------|-----------|--------|--------------|
| | | | | Thực hiện | %HTKH | % so cùng kỳ |
| 1 | Tổng doanh thu, thu nhập thuần | 1.068.368 | 1.145.381 | 1.220.503 | 106,6% | 114,2% |
| 1.1 | Doanh thu bán hàng | 1.059.623 | 1.136.012 | 1.209.606 | 106,5% | 114,2% |
| 1.2 | Doanh thu hoạt động tài chính | 8.330 | 8.558 | 10.100 | 118,0% | 121,3% |
| 1.3 | Thu nhập khác | 361 | 515 | 1.041 | 202,2% | 288,6% |
| 1.4 | Lãi lỗ trong công ty liên danh, liên kết | 55 | 295 | (245) | - | - |
| 2 | Tổng chi phí | 933.849 | 1.000.285 | 1.065.981 | 106,6% | 114,1% |

| STT | Chỉ tiêu | Năm 2024 | Kế hoạch năm 2025 | Năm 2025 | | |
|----------|------------------------------|----------------|-------------------|----------------|---------------|---------------|
| | | | | Thực hiện | %HTKH | % so cùng kỳ |
| 2.1 | Giá vốn hàng bán | 806.292 | 866.930 | 934.809 | 107,8% | 115,9% |
| 2.2 | Chi phí tài chính | 1.584 | 1.076 | 954 | 88,6% | 60,2% |
| 2.3 | Chi phí bán hàng | 41.023 | 39.129 | 40.725 | 104,1% | 99,3% |
| 2.4 | Chi phí quản lý doanh nghiệp | 83.765 | 91.772 | 86.871 | 94,7% | 103,7% |
| 2.5 | Chi phí khác | 1.185 | 1.378 | 2.622 | 190,3% | 221,3% |
| 3 | Lợi nhuận trước thuế | 134.519 | 145.095 | 154.521 | 106,5% | 114,9% |
| 3.1 | Chi phí thuế TNDN hiện hành | 32.186 | 35.951 | 35.280 | 98,1% | 109,6% |
| 3.2 | Chi phí thuế TNDN hoãn lại | (243) | - | (190) | - | - |
| 4 | Lợi nhuận sau thuế | 102.576 | 109.145 | 119.431 | 109,4% | 116,4% |

b) Kết quả SXKD năm 2025 (Số liệu công ty mẹ):

- Sản lượng:

| STT | Chỉ tiêu | Năm 2024 | Kế hoạch năm 2025 | Năm 2025 | | |
|----------|-----------------------------|------------------|-------------------|------------------|---------------|---------------|
| | | | | Thực hiện | %HTKH | % so cùng kỳ |
| 1 | Sản lượng kho (tấn) | 1.314.489 | 1.353.923 | 1.394.382 | 103,0% | 106,1% |
| 1.1 | Kho CFS nhập | 775.165 | 796.870 | 816.366 | 102,4% | 105,3% |
| 1.2 | Kho CFS xuất | 502.167 | 517.582 | 541.151 | 104,6% | 107,8% |
| 1.3 | Kho ngoại quan | 37.158 | 39.471 | 36.865 | 93,4% | 99,2% |
| 2 | Sản lượng bãi (teus) | 747.024 | 782.683 | 841.032 | 107,5% | 112,6% |
| 2.1 | Khu hàng trung chuyển | 126.790 | 132.019 | 130.403 | 98,8% | 102,8% |
| 2.2 | Khu bãi hàng | 548.902 | 576.347 | 626.508 | 108,7% | 114,1% |

| STT | Chỉ tiêu | Năm 2024 | Kế hoạch năm 2025 | Năm 2025 | | |
|----------|------------------------------|---------------|-------------------|---------------|---------------|---------------|
| | | | | Thực hiện | %HTKH | % so cùng kỳ |
| 2.3 | Depot Tân cảng Suối Tiên | 71.332 | 74.318 | 84.121 | 113,2% | 117,9% |
| 3 | Sản lượng VTVN (cont) | 16.243 | 17.900 | 21.726 | 121,4% | 133,8% |

- Chỉ tiêu SXKD năm 2025:

Đơn vị tính: triệu đồng.

| STT | Chỉ tiêu | Năm 2024 | Kế hoạch năm 2025 | Năm 2025 | | |
|----------|---------------------------------------|----------------|-------------------|----------------|---------------|---------------|
| | | | | Thực hiện | %HTKH | % so cùng kỳ |
| 1 | Tổng doanh thu, thu nhập thuần | 878.864 | 949.285 | 979.891 | 103,2% | 111,5% |
| 1.1 | Doanh thu bán hàng | 863.833 | 935.475 | 964.223 | 103,1% | 111,6% |
| 1.2 | Doanh thu hoạt động tài chính | 14.712 | 13.310 | 14.674 | 110,2% | 99,7% |
| 1.3 | Thu nhập khác | 318 | 500 | 994 | 198,8% | 312,1% |
| 2 | Tổng chi phí | 754.831 | 815.223 | 839.798 | 103,0% | 111,3% |
| 2.1 | Giá vốn hàng bán | 654.857 | 712.215 | 735.222 | 103,2% | 112,3% |
| 2.2 | Chi phí tài chính | 79 | 32 | 869 | 2694,4% | 1106,3% |
| 2.3 | Chi phí bán hàng | 29.984 | 27.812 | 31.836 | 114,5% | 106,2% |
| 2.4 | Chi phí quản lý doanh nghiệp | 69.445 | 74.413 | 69.459 | 93,3% | 100,0% |
| 2.5 | Chi phí khác | 467 | 750 | 2.411 | 321,5% | 516,2% |
| 3 | Lợi nhuận trước thuế | 124.033 | 134.062 | 140.093 | 104,5% | 112,9% |
| 3.1 | Chi phí thuế TNDN hiện hành | 28.079 | 30.170 | 31.281 | 103,7% | 111,4% |
| 3.2 | Chi phí thuế TNDN hoãn lại | (243) | - | (190) | - | - |
| 4 | Lợi nhuận sau thuế | 96.197 | 103.891 | 109.001 | 104,9% | 113,3% |

c) Kết quả hoạt động đầu tư năm 2025 như sau:

Đơn vị tính: triệu đồng.

| STT | Hạng mục đầu tư | Kế hoạch 2025 | Thực hiện 2025 | Tỷ lệ |
|-----------|---|---------------|----------------|--------------|
| I | Đầu tư xây dựng cơ bản | 9.400 | 735 | 7,8% |
| 1 | Canopy (Kho 5 của 27 & kho 01) | 2.300 | 550 | 23,9% |
| 2 | Nhà sạc bình điện mới | 6.500 | 185 | 2,8% |
| 3 | Bổ sung hệ thống PCCC văn phòng kho 5 | 600 | 0 | 0,0% |
| II | Đầu tư thiết bị, công nghệ (theo tên thiết bị công nghệ) (a+b) | 29.890 | 15.672 | 52,4% |
| a | Đầu tư thiết bị | 12.540 | 1.762 | 14,1% |
| 1 | Mua 03 mooc nội bộ 45' | 1.350 | 0 | 0,0% |
| 2 | Mua 03 xe đầu kéo nội bộ (Nhóm 2) | 9.000 | 0 | 0,0% |
| 3 | 01 xe nâng điện ngoài kho 05T | 1.700 | 1.762 | 103,6% |
| 4 | Mua 02 xe nâng hàng | 490 | 0 | 0,0% |
| b. | Đầu tư công nghệ | 17.350 | 13.910 | 80,2% |
| 1 | Thay thế hệ thống camera kho 05 | 3.800 | 3.660 | 96,3% |
| 2 | Bổ sung camera cho kho 2,3 (Camera nhiệt) | 2.500 | 2.384 | 95,4% |
| 3 | Bổ sung tính năng phần mềm eWMS 2025 | 3.800 | 3.891 | 102,4% |
| 4 | License tường lửa + chương trình diệt virus | 850 | 350 | 41,2% |
| 5 | Hệ thống chống trộm các kho | 3.000 | 1.200 | 40,0% |
| 6 | APS khu kho, bãi hàng | 1.000 | 981 | 98,1% |

| STT | Hạng mục đầu tư | Kế hoạch 2025 | Thực hiện 2025 | Tỷ lệ |
|--------------------|---|---------------|----------------|--------------|
| 7 | Lắp đặt camera khu bãi hàng (GS an ninh), Kho 711 | 700 | 550 | 78,6% |
| 8 | Nâng cấp hệ thống lưu trữ camera khu kho hàng | 1.200 | 360 | 30,0% |
| 9 | Thiết kế mới website | 500 | 534 | 106,8% |
| TỔNG (I+II) | | 39.290 | 16.407 | 41,8% |

2. Kế hoạch sản xuất kinh doanh năm 2026:

a) Kế hoạch SXKD năm 2026 (Số liệu hợp nhất):

Đơn vị tính: triệu đồng.

| STT | Chỉ tiêu | Năm 2025 | Kế hoạch 2026 | |
|----------|--|------------------|------------------|------------------|
| | | | Giá trị | % so với cùng kỳ |
| 1 | Tổng doanh thu, thu nhập thuần | 1.220.503 | 1.331.902 | 109,1% |
| 1.1 | Doanh thu bán hàng | 1.209.606 | 1.319.602 | 109,1% |
| 1.2 | Doanh thu hoạt động tài chính | 10.100 | 10.065 | 99,7% |
| 1.3 | Thu nhập khác | 1.041 | 925 | 88,9% |
| 1.4 | Lãi lỗ trong công ty liên danh, liên kết | (245) | 1.309 | - |
| 2 | Tổng chi phí | 1.065.981 | 1.160.462 | 108,9% |
| 2.1 | Giá vốn hàng bán | 934.809 | 1.016.714 | 108,8% |
| 2.2 | Chi phí tài chính | 954 | 1.169 | 122,5% |
| 2.3 | Chi phí bán hàng | 40.725 | 47.069 | 115,6% |
| 2.4 | Chi phí quản lý doanh nghiệp | 86.871 | 93.813 | 108,0% |
| 2.5 | Chi phí khác | 2.622 | 1.697 | 64,7% |
| 3 | Lợi nhuận trước thuế | 154.521 | 170.557 | 110,4% |
| 3.1 | Chi phí thuế TNDN hiện hành | 35.280 | 40.773 | 115,6% |
| 3.2 | Chi phí thuế TNDN hoãn lại | (190) | - | - |
| 4 | Lợi nhuận sau thuế | 119.431 | 129.783 | 108,7% |

b) Kế hoạch SXKD năm 2026 (Số liệu Công ty mẹ):

- Kế hoạch sản lượng năm 2026:

| STT | Chỉ tiêu | Năm 2025 | Kế hoạch 2026 | |
|----------|------------------------------|------------------|------------------|------------------|
| | | | Giá trị | % so với cùng kỳ |
| 1 | Sản lượng kho (tấn) | 1.394.382 | 1.500.000 | 107,6% |
| 1.1 | Kho CFS nhập | 816.366 | 874.300 | 107,1% |
| 1.2 | Kho CFS xuất | 541.151 | 583.500 | 107,8% |
| 1.3 | Kho ngoại quan | 36.865 | 42.200 | 114,5% |
| 2 | Sản lượng bãi (teus) | 841.032 | 891.000 | 105,9% |
| 2.1 | Khu hàng trung chuyển | 130.403 | 142.300 | 109,1% |
| 2.2 | Khu bãi hàng | 626.508 | 653.500 | 104,3% |
| 2.3 | Depot Tân cảng Suối Tiên | 84.121 | 95.200 | 113,2% |
| 3 | Sản lượng VTVN (cont) | 21.726 | 26.000 | 119,7% |

- Chỉ tiêu kế hoạch SXKD năm 2026:

Đơn vị tính: triệu đồng.

| STT | Chỉ tiêu | Năm 2025 | Kế hoạch 2026 | |
|----------|---------------------------------------|----------------|------------------|------------------|
| | | | Giá trị | % so với cùng kỳ |
| 1 | Tổng doanh thu, thu nhập thuần | 979.891 | 1.078.170 | 110,0% |
| 1.1 | Doanh thu bán hàng | 964.223 | 1.062.815 | 110,2% |
| 1.2 | Doanh thu hoạt động tài chính | 14.674 | 14.455 | 98,5% |
| 1.3 | Thu nhập khác | 994 | 900 | 90,6% |
| 2 | Tổng chi phí | 839.798 | 921.220 | 109,7% |
| 2.1 | Giá vốn hàng bán | 735.222 | 809.642 | 110,1% |
| 2.2 | Chi phí tài chính | 869 | 100 | 11,5% |
| 2.3 | Chi phí bán hàng | 31.836 | 34.784 | 109,3% |
| 2.4 | Chi phí quản lý doanh nghiệp | 69.459 | 75.344 | 108,5% |
| 2.5 | Chi phí khác | 2.411 | 1.350 | 56,0% |
| 3 | Lợi nhuận trước thuế | 140.093 | 156.949 | 112,0% |

| STT | Chỉ tiêu | Năm 2025 | Kế hoạch 2026 | |
|----------|-----------------------------|----------------|----------------|------------------|
| | | | Giá trị | % so với cùng kỳ |
| 3.1 | Chi phí thuế TNDN hiện hành | 31.281 | 34.539 | 110,4% |
| 3.2 | Chi phí thuế TNDN hoãn lại | (190) | - | 0,0% |
| 4 | Lợi nhuận sau thuế | 109.001 | 122.410 | 112,3% |

c) Kế hoạch hoạt động đầu tư năm 2026 như sau:

Đơn vị tính: triệu đồng.

| STT | Hạng mục đầu tư | Kế hoạch 2026 |
|-----------|---|---------------|
| I | Đầu tư xây dựng cơ bản | 17.960 |
| 1 | Canopy (Kho 5 của 27 & kho 01) | 1.260 |
| 2 | Nhà sạc bình điện mới | 5.000 |
| 3 | Hệ thống đấu nối nhà sạc | 2.500 |
| 4 | Nhà văn phòng kiểm hoá | 3.600 |
| 5 | Góp vốn đầu tư xây kho tại Tân Cảng Long Bình | 5.000 |
| 6 | Bổ sung hệ thống PCCC văn phòng kho 5 | 600 |
| II | Đầu tư thiết bị, công nghệ | 61.774 |
| 1 | Mua 03 mooc nội bộ 45' | 1.350 |
| 2 | Mua 03 xe đầu kéo nội bộ (Nhóm 2) | 9.000 |
| 3 | Hệ thống chống trộm các kho | 1.800 |
| 4 | Mua 02 xe 7 chỗ | 3.400 |
| 5 | Mua 01 xe tay nâng điện | 300 |
| 6 | Mua 01 XN điện 2,5 tấn thay xe dầu KV 14 chạy ngoài kho | 1.200 |
| 7 | Mua thay mới 4 cầu RTG hiện hữu | 2.000 |
| 8 | Mua 01 xe nâng hàng | 14.000 |
| 9 | Mua 01 xe thang nâng người tầm cao 15 m trong kho | 1.800 |
| 10 | Mua 02 xe tải nhỏ chở bình điện | 1.400 |
| 11 | Mua thiết bị máy chủ, San | 4.900 |
| 12 | Hệ thống lưu trữ camera Nas | 4.750 |
| 13 | Phòng máy chủ mới | 4.968 |
| 14 | Nâng cấp Hạ tầng Mạng, cân bằng tải, firewall | 4.606 |
| 15 | Camera giao thông | 600 |

| STT | Hạng mục đầu tư | Kế hoạch 2026 |
|--------------------|---|---------------|
| 16 | Lắp đặt AP thu phát wifi tại cửa kho hàng | 900 |
| 17 | Các yêu cầu thay đổi phần mềm eWMS | 4.800 |
| TỔNG (I+II) | | 79.734 |

Điều 2. Thông qua Báo cáo của Ban kiểm soát về hoạt động của Ban kiểm soát năm 2025.

Điều 3. Thông qua Báo cáo tài chính năm 2025 đã được kiểm toán bởi Chi nhánh Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn A&C tại Hà Nội.

Điều 4. Thông qua việc phân phối lợi nhuận, trích lập và sử dụng các quỹ, mức chia cổ tức năm 2025 và kế hoạch năm 2026. Cụ thể như sau:

1. Phân phối lợi nhuận năm 2025:

Đơn vị tính: đồng.

| STT | Chỉ tiêu | Kế hoạch 2025 | Thực hiện 2025 | Diễn giải số trích thực hiện 2025 |
|-----|--|-----------------------------------|-------------------------------------|--|
| 1 | Lợi nhuận sau thuế phân phối các quỹ | 103.891.323.685 | 109.001.337.321 | Tăng 4,9% so với kế hoạch |
| 2 | Trích Quỹ đầu tư phát triển | 23.640.010.529 | 27.070.697.774 | Tỷ lệ 24,8% Lợi nhuận sau thuế (giải trình theo văn bản đính kèm) |
| 3 | Trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi (gồm thưởng NQL) - Trong đó: thưởng NQL | 34.271.967.156 637.500.000 | 35.951.293.547 1.168.000.000 | 3 tháng lương bình quân Quỹ lương Người lao động* x 69,4% 2,0 tháng lương BQ năm 2025 của NQL |
| 4 | Lợi nhuận để trả cổ tức 2025 | 45.979.346.000 | 45.979.346.000 | (5) = (1) - (2) - (3) |
| 5 | Lợi nhuận chưa phân phối còn lại | 0 | 0 | - |
| 6 | Quỹ lương Người lao động | 198.800.000.000 | 207.248.000.000 | 3 tháng lương BQ TH 2025 = 51.812.000.000 đồng |
| 7 | Quỹ lương Người quản lý | 5.100.000.000 | 7.011.359.095 | 3 tháng lương BQ TH 2025 = 1.752.839.774 đồng |

(*) *Quỹ lương Người lao động bao gồm cả Quỹ lương người quản lý (Chủ tịch HĐQT chuyên trách, Ban Giám đốc, Kế toán trưởng).*

- Chi cổ tức tỷ lệ 23% trên vốn điều lệ.
- Hình thức chi trả cổ tức: Bằng tiền.
- Thời gian chi trả cổ tức: Dự kiến từ tháng 06/2026, đảm bảo phù hợp với quy định của pháp luật và Điều lệ công ty.

2. Kế hoạch phân phối lợi nhuận năm 2026:

Năm 2026, lợi nhuận sau khi thực hiện các nghĩa vụ về thuế cho Nhà nước và loại trừ các khoản giảm trừ, dự kiến trình ĐHCĐ phân phối như sau:

Đơn vị tính: đồng.

| STT | Chỉ tiêu | Số tiền | Diễn giải |
|-----|--------------------------------------|-----------------|--|
| 1 | Lợi nhuận sau thuế phân phối các quỹ | 122.410.332.066 | Tăng 12,3% so với thực hiện 2025 |
| 2 | Trích Quỹ đầu tư phát triển | 36.068.136.782 | Tỷ lệ 29,46% Lợi nhuận sau thuế |
| 3 | Trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi | 40.362.849.284 | 3 tháng lương bình quân Quỹ lương Người lao động* x 72,35% |
| 4 | Lợi nhuận để trả cổ tức 2026 | 45.979.346.000 | (4) = (1) - (2) - (3) |
| 5 | Lợi nhuận chưa phân phối còn lại | 0 | - |
| 6 | Quỹ lương Người lao động | 223.152.000.000 | 3 tháng lương BQ KH 2026 = 55.788.000.000 đồng |
| 7 | Quỹ lương Người quản lý | 7.576.011.823 | 3 tháng lương BQ KH 2026 = 1.894.002.956 đồng |

(*) *Quỹ lương Người lao động bao gồm cả Quỹ lương người quản lý (Chủ tịch HĐQT chuyên trách, Ban Giám đốc, Kế toán trưởng)*

- Chi cổ tức tỷ lệ 23% trên vốn điều lệ.
- Hình thức chi trả cổ tức: Bằng tiền.
- Thời gian chi trả cổ tức: Giao HĐQT lựa chọn thời điểm chi trả cổ tức hợp lý, đảm bảo phù hợp với quy định của pháp luật và Điều lệ công ty.

Điều 5. Thông qua việc chi trả thù lao HĐQT, BKS năm 2025 và kế hoạch năm 2026. Cụ thể như sau:

1. Thù lao HĐQT, BKS năm 2025:

Năm 2025, tổng mức thù lao đã chi trả cho các thành viên HĐQT, BKS là 372.000.000 đồng (*Bằng chữ: Ba trăm bảy mươi hai triệu đồng*), trong đó:

| STT | Chức danh | Số lượng (người) | Thù lao (đồng/người/tháng) | Tổng cộng (đồng/người/năm) |
|-----------|--------------------------|---------------------|-------------------------------|-------------------------------|
| I | Hội đồng quản trị | | | |
| 1 | Chủ tịch HĐQT(*) | 01 | 0 | 0 |
| 2 | Thành viên HĐQT | 04 | 5.000.000 | 60.000.000 |
| II | Ban kiểm soát | | | |
| 1 | Trưởng Ban kiểm soát | 01 | 5.000.000 | 60.000.000 |
| 2 | Thành viên BKS | 02 | 3.000.000 | 36.000.000 |

(*) Chủ tịch HĐQT làm việc theo chế độ chuyên trách.

2. Kế hoạch chi trả thù lao HĐQT, BKS năm 2026:

Tổng mức thù lao dự kiến chi trả cho các thành viên HĐQT, BKS năm 2026 là 372.000.000 đồng (*Bằng chữ: Ba trăm bảy mươi hai triệu đồng*), trong đó:

| STT | Chức danh | Số lượng (người) | Thù lao (đồng/người/tháng) | Tổng cộng (đồng/người/năm) |
|-----------|--------------------------|---------------------|-------------------------------|-------------------------------|
| I | Hội đồng quản trị | | | |
| 1 | Chủ tịch HĐQT(*) | 01 | 0 | 0 |
| 2 | Thành viên HĐQT | 04 | 5.000.000 | 60.000.000 |
| II | Ban kiểm soát | | | |
| 1 | Trưởng Ban kiểm soát | 01 | 5.000.000 | 60.000.000 |
| 2 | Thành viên BKS | 02 | 3.000.000 | 36.000.000 |

(*) Chủ tịch HĐQT làm việc theo chế độ chuyên trách.

Điều 6. Chấp thuận, phê duyệt quỹ tiền lương, thù lao thực hiện năm 2025 và kế hoạch 2026. Cụ thể như sau:

1. Thực hiện năm 2025:

Đơn vị tính: đồng.

| STT | Chỉ tiêu | Kế hoạch 2025 | Thực hiện 2025 |
|-----|------------------------------|-----------------|-----------------|
| 1 | Quỹ tiền lương thực hiện năm | 193.700.000.000 | 200.236.640.905 |

| STT | Chỉ tiêu | Kế hoạch 2025 | Thực hiện 2025 |
|-----|--|---------------|----------------|
| | 2025 của người lao động | | |
| 2 | Quỹ tiền lương thực hiện năm 2025 của Chủ tịch HĐQT, BĐH (*) | 5.100.000.000 | 7.011.359.095 |
| 2.1 | <i>Quỹ tiền lương của Ban điều hành</i> | 3.948.000.000 | 5.763.359.095 |
| 2.2 | <i>Quỹ tiền lương của Chủ tịch HĐQT</i> | 1.152.000.000 | 1.248.000.000 |
| 3 | Quỹ thù lao của TVHĐQT, BKS | 372.000.000 | 372.000.000 |

(*) Theo Nghị quyết số 01/2025/NQ-ĐHĐCĐ ngày 29/5/2025 của Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2025, Quỹ tiền lương và thù lao thực hiện năm 2025 của NQL là 5.472.000.000 đồng, bao gồm : (2.1) Quỹ tiền lương của NQL chuyên trách là 5.100.000.000 đồng và (2.2) Quỹ thù lao của NQL không chuyên trách là 372.000.000 đồng.

2. Kế hoạch năm 2026:

Đơn vị tính: đồng.

| STT | Chỉ tiêu | Kế hoạch 2026 |
|-----|---|-----------------|
| 1 | Quỹ tiền lương kế hoạch năm 2026 của người lao động | 215.575.988.177 |
| 2 | Quỹ tiền lương kế hoạch năm 2026 của Chủ tịch HĐQT, BĐH | 7.576.011.822 |
| 2.1 | <i>Quỹ tiền lương của Ban điều hành</i> | 6.224.427.822 |
| 2.2 | <i>Quỹ tiền lương của Chủ tịch HĐQT</i> | 1.351.584.000 |
| 3 | Quỹ thù lao của TVHĐQT, BKS | 372.000.000 |

Điều 7. Chấp thuận việc ký kết các hợp đồng, giao dịch của Công ty với Công ty TNHH MTV Tổng công ty Tân Cảng Sài Gòn (công ty mẹ).

Đại hội đồng cổ đông chấp thuận việc ký kết các hợp đồng, giao dịch giữa Công ty và Công ty TNHH MTV Tổng công ty Tân Cảng Sài Gòn (Cổ đông lớn sở hữu 59,01% vốn điều lệ - Công ty mẹ) thực hiện trong năm 2026 đến thời điểm họp Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2027, cụ thể như sau:

1. Phạm vi hợp đồng, giao dịch:

a) Các hợp đồng, giao dịch của Công ty với Công ty TNHH MTV Tổng công ty Tân Cảng Sài Gòn có giá trị từ 35% trở lên hoặc giao dịch dẫn đến tổng giá trị

giao dịch phát sinh trong vòng 12 tháng kể từ ngày thực hiện giao dịch đầu tiên có giá trị từ 35% trở lên tổng giá trị tài sản ghi trên báo cáo tài chính gần nhất.

b) Các hợp đồng, giao dịch vay, cho vay, bán tài sản giữa Công ty với Công ty TNHH MTV Tổng công ty Tân cảng Sài Gòn có giá trị lớn hơn 10% tổng giá trị tài sản của Công ty được ghi trong báo cáo tài chính gần nhất.

2. Nội dung hợp đồng, giao dịch bao gồm: Cung cấp/nhận cung cấp các dịch vụ trung chuyển, xếp dỡ, lưu bãi, vận chuyển, móc cáp, vệ sinh, sửa chữa container; thuê/cho thuê thiết bị, phương tiện xếp dỡ, vận chuyển; hợp đồng thuê cơ sở hạ tầng; Hợp đồng quảng bá thương hiệu...

3. Giao cho Giám đốc công ty triển khai đàm phán, ký kết các hợp đồng, giao dịch đảm bảo phù hợp với quy định của pháp luật, đảm bảo quyền và lợi ích của Công ty.

Điều 8. Thông qua việc cập nhật ngành, nghề kinh doanh và sửa đổi Điều lệ công ty. Cụ thể như sau:

1. Cập nhật ngành, nghề kinh doanh:

Từ ngày 15/11/2025, Quyết định số 36/2025/QĐ-TTg ngày 29/9/2025 của Thủ tướng Chính phủ ban hành Hệ thống ngành kinh tế Việt Nam có hiệu lực thi hành. Do đó có sự thay đổi đối với Danh mục ngành, nghề kinh doanh đã đăng ký (12 ngành) của Công ty.

Nhằm đảm bảo phù hợp với quy định của pháp luật có liên quan cũng như không làm thay đổi mục tiêu, phạm vi và hoạt động của Công ty, việc cập thông tin đăng ký doanh nghiệp về ngành nghề kinh doanh là cần thiết. Thông tin cập nhật cụ thể như sau:

| Ngành, nghề kinh doanh hiện tại | | | Ngành, nghề kinh doanh sau khi điều chỉnh ¹ | | | Ghi chú |
|---------------------------------|---|----------|--|---|----------|----------------|
| TT | Tên ngành | Mã ngành | TT | Tên ngành | Mã ngành | |
| 1 | Vận tải hàng hóa đường thủy nội địa. Chi tiết: Vận tải hàng hóa đường thủy nội địa bằng phương tiện cơ giới. | 5022 | 1 | Vận tải hàng hóa đường thủy nội địa. Chi tiết: Vận tải hàng hóa đường thủy nội địa bằng phương tiện cơ giới. | 5022 | Không thay đổi |
| 2 | Dịch vụ đóng gói (trừ đóng gói thuốc bảo vệ thực vật). | 8292 | 2 | Dịch vụ đóng gói (trừ đóng gói thuốc bảo vệ thực vật). | 8292 | Không thay đổi |

¹ Theo Quyết định số 36/2025/QĐ-TTg ngày 29/9/2025.

| Ngành, nghề kinh doanh hiện tại | | | Ngành, nghề kinh doanh sau khi điều chỉnh ¹ | | | Ghi chú |
|---------------------------------|---|----------|--|---|----------|--|
| TT | Tên ngành | Mã ngành | TT | Tên ngành | Mã ngành | |
| 3 | Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường sắt và đường bộ Chi tiết: Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường bộ (trừ hóa lỏng khí để vận chuyển) | 5221 | 3 | Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường sắt | 5221 | Cập nhật phù hợp theo Quyết định 36/2025/QĐ-TTg. |
| | | | 4 | Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường bộ (trừ hóa lỏng khí để vận chuyển) | 5225 | |
| 4 | Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường thủy Chi tiết: Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải ven biển và viễn Dương; Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường thủy nội địa (trừ hóa lỏng khí để vận chuyển). | 5222 | 5 | Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường thủy Chi tiết: Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải ven biển và viễn Dương; Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường thủy nội địa (trừ hóa lỏng khí để vận chuyển). (trừ Dịch vụ thiết lập, vận hành, duy trì, bảo trì, báo hiệu hàng hải, khu nước, vùng nước, luồng hàng hải công cộng và tuyến hàng hải, dịch vụ khảo sát khu nước, vùng nước, luồng hàng hải công cộng và tuyến hàng hải phục vụ công bố Thông báo hàng hải, dịch vụ khảo sát, xây dựng và | 5222 | Không thay đổi, cập nhật nội dung chi tiết. |

| Ngành, nghề kinh doanh hiện tại | | | Ngành, nghề kinh doanh sau khi điều chỉnh ¹ | | | Ghi chú |
|---------------------------------|--|----------|--|--|----------|----------------------------------|
| TT | Tên ngành | Mã ngành | TT | Tên ngành | Mã ngành | |
| | | | | phát hành hải đồ vùng nước, cảng biển, luồng hàng hải và tuyến hàng hải; xây dựng và phát hành tài liệu, ấn phẩm an toàn hàng hải; Dịch vụ điều tiết bảo đảm an toàn hàng hải trong khu nước, vùng nước và luồng hàng hải công cộng, dịch vụ thông tin điện tử hàng hải; Dịch vụ hoa tiêu hàng hải). | | |
| 5 | Vận tải hàng hóa bằng đường bộ Chi tiết: Vận tải container; Vận tải hàng hóa bằng ô tô chuyên dụng; Vận tải hàng hóa bằng ô tô loại khác (trừ ô tô chuyên dụng); Vận tải hàng hóa bằng phương tiện đường bộ khác. | 4933 | 6 | Vận tải hàng hóa bằng đường bộ Chi tiết: Vận tải container; Vận tải hàng hóa bằng ô tô chuyên dụng; Vận tải hàng hóa bằng ô tô loại khác (trừ ô tô chuyên dụng); Vận tải hàng hóa bằng phương tiện đường bộ khác. | 4933 | Không thay đổi |
| 6 | Bốc xếp hàng hóa Chi tiết: Bốc xếp hàng hóa đường bộ; Bốc xếp hàng hóa cảng biển; Bốc xếp hàng hóa cảng sông. | 5224 | 7 | Bốc xếp hàng hóa Chi tiết: Bốc xếp hàng hóa đường bộ; Bốc xếp hàng hóa cảng biển; Bốc xếp hàng hóa cảng sông. | 5224 | Không thay đổi |
| 7 | Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải | 5229 | 8 | Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải | 5229 | Cập nhật phù hợp theo Quyết định |

| Ngành, nghề kinh doanh hiện tại | | | Ngành, nghề kinh doanh sau khi điều chỉnh ¹ | | | Ghi chú |
|---------------------------------|--|----------|--|--|----------|---|
| TT | Tên ngành | Mã ngành | TT | Tên ngành | Mã ngành | |
| | Chi tiết: Dịch vụ đại lý tàu biển; Dịch vụ đại lý vận tải đường biển; Hoạt động của đại lý làm thủ tục hải quan; Hoạt động của các đại lý vận tải hàng hóa; Dịch vụ kiểm đếm hàng hóa. | | | (trừ Dịch vụ thiết lập, vận hành, duy trì, bảo trì, báo hiệu hàng hải, khu nước, vùng nước, luồng hàng hải công cộng và tuyến hàng hải, dịch vụ khảo sát khu nước, vùng nước, luồng hàng hải công cộng và tuyến hàng hải phục vụ công bố Thông báo hàng hải, dịch vụ khảo sát, xây dựng và phát hành hải đồ vùng nước, cảng biển, luồng hàng hải và tuyến hàng hải; xây dựng và phát hành tài liệu, ấn phẩm an toàn hàng hải; Dịch vụ điều tiết bảo đảm an toàn hàng hải trong khu nước, vùng nước và luồng hàng hải công cộng, dịch vụ thông tin điện tử hàng hải, Dịch vụ kiểm định (kiểm tra, thử nghiệm) và cấp Giấy chứng nhận cho các phương tiện giao thông vận tải (gồm hệ thống, tổng | | 36/2025/QĐ-TTg, cập nhật nội dung chi tiết. |

| Ngành, nghề kinh doanh hiện tại | | | Ngành, nghề kinh doanh sau khi điều chỉnh ¹ | | | Ghi chú |
|---------------------------------|-----------|----------|--|---|----------|---------|
| TT | Tên ngành | Mã ngành | TT | Tên ngành | Mã ngành | |
| | | | | thành, thiết bị, linh kiện của phương tiện); dịch vụ kiểm định và cấp Giấy chứng nhận an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường đối với các phương tiện, thiết bị chuyên dùng, Container, thiết bị đóng gói hàng nguy hiểm dùng trong giao thông vận tải; dịch vụ kiểm định và cấp Giấy chứng nhận an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường đối với các phương tiện, thiết bị thăm dò, khai thác và vận chuyển dầu khí trên biển; dịch vụ kiểm định kỹ thuật an toàn lao động đối với các máy, thiết bị có yêu cầu nghiêm ngặt về an toàn lao động được lắp đặt trên các phương tiện giao thông vận tải và phương tiện, thiết bị thăm dò, khai thác và vận chuyển dầu khí trên biển; dịch vụ đăng kiểm tàu cá; | | |

| Ngành, nghề kinh doanh hiện tại | | | Ngành, nghề kinh doanh sau khi điều chỉnh ¹ | | | Ghi chú |
|---------------------------------|---|--------------|--|--|--------------|--|
| TT | Tên ngành | Mã ngành | TT | Tên ngành | Mã ngành | |
| | | | | Dịch vụ hoa tiêu hàng hải) | | |
| | | | 9 | Hoạt động dịch vụ trung gian cho vận tải hàng hóa Chi tiết: Dịch vụ đại lý tàu biển; Dịch vụ đại lý vận tải đường biển; Hoạt động của đại lý làm thủ tục hải quan; Hoạt động của các đại lý vận tải hàng hóa. | 5231 | |
| 8 | Kho bãi và lưu giữ hàng hóa Chi tiết: Kho bãi và lưu giữ hàng hóa trong kho khác; Kho bãi và lưu giữ hàng hóa trong kho đông lạnh. | 5210 (chính) | 10 | Kho bãi và lưu giữ hàng hóa Chi tiết: Kho bãi và lưu giữ hàng hóa trong kho khác; Kho bãi và lưu giữ hàng hóa trong kho đông lạnh. | 5210 (Chính) | Không thay đổi |
| 9 | Sửa chữa các sản phẩm kim loại đúc sẵn Chi tiết: Sửa chữa container (không gia công cơ khí, tái chế phế thải, xi mạ điện tại trụ sở). | 3311 | 11 | Sửa chữa, bảo dưỡng các sản phẩm kim loại đúc sẵn | 3311 | Cập nhật tên ngành phù hợp theo Quyết định 36/2025/QĐ-TTg. |
| 10 | Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê Chi tiết: Cho thuê, điều hành, quản lý nhà, đất không phải để ở. | 6810 | 12 | Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê Chi tiết: Cho thuê, điều hành, quản lý nhà, đất không phải để ở. | 6810 | Không thay đổi. |

| Ngành, nghề kinh doanh hiện tại | | | Ngành, nghề kinh doanh sau khi điều chỉnh ¹ | | | Ghi chú |
|---------------------------------|---|----------|--|---|----------|----------------|
| TT | Tên ngành | Mã ngành | TT | Tên ngành | Mã ngành | |
| 11 | Cho thuê xe có động cơ. Chi tiết: Cho thuê xe chở khách (không có lái xe đi kèm). Cho thuê xe tải, rơ moóc, cho thuê xe đầu kéo. | 7710 | 13 | Cho thuê xe có động cơ Chi tiết: Cho thuê xe chở khách (không có lái xe đi kèm). Cho thuê xe tải, rơ moóc, cho thuê xe đầu kéo. | 7710 | Không thay đổi |
| 12 | Cho thuê máy móc thiết bị và đồ dùng hữu hình khác không kèm người điều khiển. Chi tiết: Cho thuê máy móc, thiết bị xây dựng không kèm người điều khiển; Cho thuê không kèm người điều khiển các thiết bị và đồ dùng hữu hình khác thường được sử dụng như hàng hóa trong kinh doanh: Động cơ, dụng cụ máy; Cho thuê thiết bị vận tải đường bộ (trừ xe có động cơ) không kèm người điều khiển; Cho thuê container; Cho thuê palet. | 7730 | 14 | Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác không kèm người điều khiển Chi tiết: Cho thuê máy móc, thiết bị xây dựng không kèm người điều khiển; Cho thuê không kèm người điều khiển các thiết bị và đồ dùng hữu hình khác thường được sử dụng như hàng hóa trong kinh doanh: Động cơ, dụng cụ máy; Cho thuê thiết bị vận tải đường bộ (trừ xe có động cơ) không kèm người điều khiển; Cho thuê container; Cho thuê palet. | 7730 | Không thay đổi |

2. Sửa đổi, bổ sung nội dung tại Khoản 2 Điều 4 Điều lệ công ty theo ngành, nghề kinh doanh nêu tại Mục 1 nêu trên.

3. Công ty thực hiện thủ tục thông báo thay đổi nội dung đăng ký doanh nghiệp liên quan ngành, nghề kinh doanh của Công ty theo quy định.

Điều 9. Thông qua việc xử lý xóa sổ nợ không có khả năng thu hồi. Cụ thể như sau:

Xóa sổ nợ phải thu khó đòi không có khả năng thu hồi đối với Công ty TNHH Innopack Việt Nam đã ghi nhận trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025, số tiền: 1.565.679.417 đồng (Một tỷ năm trăm sáu mươi lăm triệu, sáu trăm bảy mươi chín nghìn, bốn trăm mười bảy đồng). Sau khi xóa nợ, Công ty KVTC tiếp tục theo dõi khoản nợ trong hệ thống quản trị của doanh nghiệp và trình bày trong thuyết minh Báo cáo tài chính tối thiểu là 10 năm kể từ ngày Nghị quyết này có hiệu lực.

Đối với số tiền lãi 506.364.734 đồng theo Quyết định số 82/2019/QĐST-KDTM ngày 14/11/2019 của Tòa án nhân dân Quận 7, Thành phố Hồ Chí Minh, Công ty chưa ghi nhận trên Báo cáo tài chính, đề nghị được theo dõi trong hệ thống quản trị của doanh nghiệp và xử lý theo quy định của pháp luật khi thu hồi được.

Điều 10. Thông qua việc lựa chọn đơn vị kiểm toán BCTC năm 2026. Cụ thể như sau:

1. Tiêu thức lựa chọn đơn vị kiểm toán độc lập:

a) Chọn đơn vị kiểm toán có uy tín, được UBCKNN chấp thuận thực hiện kiểm toán cho đơn vị có lợi ích công chúng trong lĩnh vực chứng khoán.

b) Không xung đột về quyền lợi khi thực hiện kiểm toán Báo cáo tài chính cho Công ty.

c) Có mức phí kiểm toán hợp lý phù hợp với nội dung, phạm vi và tiến độ theo yêu cầu của Công ty.

2. Thông qua Danh sách các công ty kiểm toán lựa chọn:

a) Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn (A&C) - Chi nhánh Hà Nội

b) Công ty TNHH Deloitte Việt Nam

c) Công ty TNHH Ernst & Young Việt Nam

d) Công ty TNHH PWC Việt Nam

e) Công ty TNHH KPMG Việt Nam

3. Giao cho Hội đồng quản trị quyết định việc chọn một trong các công ty kiểm toán nêu trên, giao cho Giám đốc Công ty ký hợp đồng theo quy định.

Điều 11. Điều khoản thi hành.

1. Nghị quyết này đã được Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2026 thông qua và có hiệu lực kể từ ngày 21/5/2026.

2. Đại hội đồng cổ đông giao cho Hội đồng quản trị và Ban điều hành căn cứ mục tiêu, nhiệm vụ, kế hoạch tài chính năm 2026 đã được Đại hội đồng cổ đông thông qua để triển khai tổ chức thực hiện Nghị quyết này đúng quy định pháp luật và Điều lệ công ty./.

Nơi nhận:

- Cổ đông Công ty;
- HĐQT, BKS, Ban GD Công ty;
- Lưu: Hồ sơ Đại hội.

**TM. ĐẠI HỘI ĐỒNG CỔ ĐÔNG
CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ**

Ngô Văn Ngự



